CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305453780
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 18:26:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

-------****--------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1,936,127,986,825**	**283,425,506,746**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1,934,279,009,997**	**282,217,014,539**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	139,961,105,861	100,677,600,323
1.1. Tiền	111.1		139,961,105,861	100,677,600,323
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2A			
- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2B			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		50,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	5	71,766,666,311	661,000,000
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	1,670,329,484,235	180,312,928,084
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	6	580,206,223	488,958
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		580,206,223	488,958
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		580,206,223	488,958
8. Trả trước cho người bán	118		1,138,855,218	80,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	791,692,149	773,997,174
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(289,000,000)	(289,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1,848,976,828**	**1,208,492,207**
1. Tạm ứng	131	7	735,781,486	566,345,850
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	8		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1,112,195,342	641,146,357
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	1,000,000	1,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**14,447,045,526**	**12,930,473,738**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

II. Tài sản cố định	**220**		**998,350,736**	**1,149,648,884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56,492,339	70,152,989
- Nguyên giá	222		20,988,449,782	20,988,449,782
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(20,931,957,443)	(20,918,296,793)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	941,858,397	1,079,495,895
- Nguyên giá	228		17,173,810,520	17,173,810,520
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(16,231,952,123)	(16,094,314,625)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**13,448,694,790**	**11,780,824,854**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	1,323,872,303	640,332,314
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1,647,218,669	478,238,029
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	10,477,603,818	10,662,254,511
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,950,575,032,351**	**296,355,980,484**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,286,859,192**	**26,037,372,912**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,286,859,192**	**26,037,372,912**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			25,165,040,000
1.1. Vay ngắn hạn	312			25,165,040,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	197,342,660	76,355,353
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	501,539,785	275,999,974
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	311,201,654	195,224,916
11. Phải trả người lao động	323		50,590,324	31,041,955
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		9,540,986	6,883,169
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	211,743,783	281,927,545
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,900,000	4,900,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			

II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,949,288,173,159**	**270,318,607,572**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1,949,288,173,159**	**270,318,607,572**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	339,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,000,000,000,000	339,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,000,000,000,000	339,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(1,000,676)	(1,000,676)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,875,649,570	2,875,649,570
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,875,649,570	2,875,649,570
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(56,462,125,305)	(74,431,690,892)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(56,462,125,305)	(74,431,690,892)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**1,950,575,032,351**	**296,355,980,484**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		200,000,000	33,900,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20,000,000	20,000,000

9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,623,970,000,000	165,260,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20	2,353,280,010,000	2,382,140,480,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,781,877,250,000	1,949,786,480,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		50,000,000	50,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		571,015,560,000	274,875,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		89,200,000	157,429,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		248,000,000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		176,920,000	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		176,920,000	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển	022.2		0	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm	022.4		0	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	5,000,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	21	136,993,901,164	21,565,152,112
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		90,920,722,927	21,086,409,110
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		46,013,274,237	357,713,002
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		46,011,238,996	354,989,778
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,035,241	2,723,224
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		59,904,000	121,030,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22	136,933,997,164	21,444,122,112
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		136,630,866,979	21,118,626,694
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		303,130,185	325,495,418
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		59,904,000	121,030,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN ANH	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	23	30,225,103,463		30,225,103,463	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		30,225,103,463		30,225,103,463	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		955,994,261	320,284,803	955,994,261	320,284,803
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			549,000,000		549,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,988,377,564	616,621,462	1,988,377,564	616,621,462
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		260,024,669	449,118,580	260,024,669	449,118,580
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**33,429,499,957**	**1,935,024,845**	**33,429,499,957**	**1,935,024,845**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	23	4,483,587,756		4,483,587,756	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,398,738,032		4,398,738,032	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		84,849,724		84,849,724	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		6,654	7,855,492	6,654	7,855,492
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,067,856,033	1,873,801,222	2,067,856,033	1,873,801,222
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		3,420,111		3,420,111	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		172,223,309	291,286,020	172,223,309	291,286,020
2.11. Chí phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,227,043,982	510,045	1,227,043,982	510,045
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		**7,954,137,845**	**2,173,452,779**	**7,954,137,845**	**2,173,452,779**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		222,646,882	31,575,830	222,646,882	31,575,830
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		214,726,025		214,726,025	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		**437,372,907**	**31,575,830**	**437,372,907**	**31,575,830**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		445,470,986		445,470,986	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					

4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		445,470,986		445,470,986	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	7,023,315,112	2,995,490,856	7,023,315,112	2,995,490,856
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		18,443,948,921	(3,202,342,960)	18,443,948,921	(3,202,342,960)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72		474,383,334	38,103,348	474,383,334	38,103,348
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(474,383,334)	(38,103,348)	(474,383,334)	(38,103,348)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		17,969,565,587	(3,240,446,308)	17,969,565,587	(3,240,446,308)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17,969,565,587	(3,240,446,308)	17,969,565,587	(3,240,446,308)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		17,969,565,587	(3,240,446,308)	17,969,565,587	(3,240,446,308)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		17,969,565,587	(3,240,446,308)	17,969,565,587	(3,240,446,308)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			10,153,570		10,153,570
12.2. Lãi/(lỗ) chệnh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400			10,153,570		10,153,570
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN ANH	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**17,969,565,587**	**(3,240,446,308)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**213,395,418**	**54,151,330**
- Khấu hao TSCĐ	03		151,298,148	85,727,160
- Các khoản dự phòng	04			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	04a			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	04b			
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		284,744,152	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(222,646,882)	(31,575,830)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**(1,614,957,062,349)**	**(85,596,963,496)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(50,000,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(71,105,666,311)	(13,862,088,929)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,490,016,556,151)	23,775,600,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(579,717,265)	(46,665,503)
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(17,694,975)	(136,020,113)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		15,215,057	(20,928,910,020)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(354,927,914)	42,614,187
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,640,029,625)	(883,601,030)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(833,315,407)	143,114,457
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2,657,817	(11,613,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		115,976,738	(760,765)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		19,548,369	(2,229,737)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		120,987,307	56,286,922
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(683,539,989)	(73,742,689,965)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(1,596,774,101,344)**	**(88,783,258,474)**

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		222,646,882	31,575,830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**222,646,882**	**31,575,830**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,661,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		(25,165,040,000)	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1,635,834,960,000**	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**39,283,505,538**	**(88,751,682,644)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**100,677,600,323**	**170,278,224,918**
- Tiền	101.1		100,677,600,323	170,278,224,918
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**139,961,105,861**	**81,526,542,274**
- Tiền	103.1		139,961,105,861	81,526,542,274
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,932,951,245,394	146,032,028,152
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,117,588,534,163)	(260,170,579,350)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,667,078,665,128	183,582,257,912
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,366,658,247,998)	(51,311,032,566)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	10		(172,223,309)	(449,118,580)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	11			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	12			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		638,926,000	8,500,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14		(700,052,000)	(8,500,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**115,549,779,052**	**17,683,555,568**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**21,444,122,112**	**45,059,858,808**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21,444,122,112	45,059,858,808
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		21,086,409,110	37,069,201,505
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		357,713,002	7,990,657,303
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		**136,993,901,164**	**62,743,414,376**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		136,993,901,164	62,743,414,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		90,920,722,927	61,999,299,514
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		46,013,274,237	744,114,862
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		59,904,000	
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN ANH	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	NGUYỄN TIẾN DŨNG

S.G.P: 83 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Quý I/2026		Quý I/2026		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339,000,000,000	1,661,000,000,000		1,661,000,000,000		2,000,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339,000,000,000	1,661,000,000,000		1,661,000,000,000		2,000,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,875,649,570					2,875,649,570
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,875,649,570					2,875,649,570
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(1,000,676)					(1,000,676)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(74,431,690,892)	17,969,565,587		17,969,565,587		(56,462,125,305)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(74,431,690,892)	17,969,565,587		17,969,565,587		(56,462,125,305)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							
Tổng cộng		**270,318,607,572**	**1,678,969,565,587**		**1,678,969,565,587**		**1,949,288,173,159**
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(1,000,676)					(1,000,676)
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng		**(1,000,676)**					**(1,000,676)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN ANH	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý I năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008 Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Quyết định số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Quyết định số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Quyết định số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Quyết định số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019; Quyết định số 58/GPĐC- UBCK ngày 09/09/2020do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng , Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.000.00.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Bảo lãnh phát hành và các dịch vụ tài chính khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (""Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03	năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10	năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.15 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**33,444,729**	**2,699,452,466,205**
- Cổ phiếu	33,000,000	330,000,000,000
- Trái phiếu	444,729	2,369,452,466,205
- Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	**88,827,953**	**1,095,990,501,830**
- Cổ phiếu	88,827,953	1,095,990,501,830
- Trái phiếu	21,636	2,198,753,479,347
- Chứng khoán khác		
	122,272,682	**3,795,442,968,035**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	139,961,105,861	100,677,600,323
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	139,961,105,861	**100,677,600,323**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	20,620,676	19,620,000	20,620,676	19,620,000
Chứng khoán chưa niêm yết	1,670,309,864,235	1,670,309,864,235	180,293,308,084	180,293,308,084
	1,670,330,484,911	**1,670,329,484,235**	**180,313,928,760**	**180,312,928,084**

5b. **Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

ĐVT : VNĐ

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/03/2025	**01/01/2026**	**31/03/2025**	**01/01/2026**	**31/03/2025**	**01/01/2026**	**31/03/2025**	**01/01/2026**	**31/03/2025**	**01/01/2026**
AFS	**1,670,330,484,911**	**180,313,928,760**	**1,340,329,484,235**	**180,312,928,084**	**0**	**0**			**1,340,329,484,235**	**180,312,928,084**
Cổ phiếu niêm yết	0		0			0			0	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	330,000,000,000					0		0	0	0
Trái phiếu niêm yết	20,620,676	20,620,676	19,620,000	19,620,000					19,620,000	19,620,000
Trái phiếu chưa niêm yết	1,340,309,864,235	180,293,308,084	1,340,309,864,235	180,293,308,084	0	0	0	0	1,340,309,864,235	180,293,308,084

c) Các khoản cho vay

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	71,648,842,837	
Hoạt động vay ứng trước	117,823,474	661,000,000
	71,766,666,311	**661,000,000**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu lãi hoạt động Margin	547,671,978	
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	488,958
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	32,534,245	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	791,692,149	773,997,174
- *Phải thu phí môi giới chứng khoán*	*4,220,104*	*999,698*
- *Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán*		
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*289,000,000*	*289,000,000*
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*498,472,045*	*483,997,476*
	1,371,898,372	**774,486,132**

7 . TẠM ỨNG

	31/03/2026	01/01/206
	VND	VND
Tạm ứng	735,781,486	566,345,850
	735,781,486	**566,345,850**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,112,195,342	641,146,357
Chi phí trả trước dài hạn	1,647,218,669	478,238,029
	2,759,414,011	**1,119,384,386**

9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	1,000,000	1,000,000
Đặt cọc thi công sữa chữa văn phòng		40,000,000
	1,000,000	**41,000,000**

b) Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1,259,872,303	594,332,314
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	64,000,000	46,000,000
	1,323,872,303	**640,332,314**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20,889,154,936	99,294,846	20,988,449,782
Mua trong kỳ		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Tại ngày 31/03/2026	**20,889,154,936**	**99,294,846**	**20,988,449,782**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	20,819,001,945	99,294,846	20,918,296,791
Khấu hao trong kỳ	13,660,650		13,660,650
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Tại ngày 31/03/2026	**20,832,662,595**	**99,294,846**	**20,931,957,441**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	70,152,991	-	70,152,991
Tại ngày 31/03/2026	**56,492,341**	**-**	**56,492,341**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Phần mềm giao dịch chứng khoán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520	16,483,485,000	17,173,810,520
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	690,325,520	**16,483,485,000**	**17,173,810,520**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520	15,403,989,112	16,094,314,632
Khấu hao trong kỳ		137,637,498	137,637,498
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**690,325,520**	**15,541,626,610**	**16,231,952,130**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	1,079,495,888	1,079,495,888
Tại ngày 31/03/2026	-	**941,858,390**	**941,858,390**

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853,279,489	853,279,489
Tiền nộp bổ sung	7,957,188,922	7,957,188,922
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,667,135,407	1,807,831,988
Số dư cuối kỳ	**10,477,603,818**	**10,618,300,399**

13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	131,252,391	25,419,348
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	66,090,269	50,936,005
	197,342,660	**76,355,353**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TN PROPERTY Management	800,000	43,689,012
Công ty CP Quản trị nguồn nhân lực Tntalent	448,372,800	220,058,400
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	3,520,000	-
Công ty TNHH Phát Triển thương mại và dịch vụ Long Hải	-	3,450,000
Công ty TNHH Quốc tế Tân Trường	-	5,947,101
Công ty cổ phần giải pháp thanh toán Việt Nam	-	-
Công ty TNHH thương mại Bluesea Việt Nam	-	2,120,000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Viettel Post)	-	735,461
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng trực tuyến Việt Nam	40,338,000	-
SL International Company Limited (Cty TNHH NOVENTIQ Việt Nam)	8,304,660	-
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HỒNG HÀ	55,000	-
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHÙNG QUÂN	24,000	-
Viễn thông Hà Nội- CN Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	125,325	-
	501,539,785	**275,999,974**

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	-	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	836,363	16,457,264
Thuế Thu nhập cá nhân	310,365,291	178,767,652
	311,201,654	**195,224,916**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả	210,459,747	213,625,013
Chí phí phải trả khác	1,284,036	736,123
Dự chi lãi vay phải trả	-	67,566,409
	211,743,783	**281,927,545**

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	2,000,000,000,000	339,000,000,000
	2,000,000,000,000	**339,000,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(56,462,125,305)	(74,431,690,892)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	(56,462,125,305)	**(74,431,690,892)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(74,431,690,892)	(77,737,253,692)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	17,969,565,587	(3,240,446,308)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(56,462,125,305)	(80,977,700,000)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		-
- *Quỹ dự trữ điều lệ*	-	
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	-	-
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	-	-
- *Số lãi phân phối cho các cổ đông*	-	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**(56,462,125,305)**	**(80,977,700,000)**

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56,462,125,305)
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chi trả cổ tức (bằng ...vốn điều lệ)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000,000,000	339,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*339,000,000,000*	*339,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*2,000,000,000,000*	*339,000,000,000*

e) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200,000,000	33,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	33,900,000

- *Cổ phiếu phổ thông*	*200,000,000*	*33,900,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	33,900,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200,000,000*	*33,900,000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,781,877,250,000	1,949,786,480,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50,000,000	50,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	571,015,560,000	274,875,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	89,200,000	157,429,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	248,000,000	-
	2,353,280,010,000	**2,382,140,480,000**

20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**90,920,722,927**	**44,702,145,806**
1. Nhà đầu tư trong nước	90,812,880,363	44,598,214,701
2. Nhà đầu tư nước ngoài	107,842,564	103,931,105
	46,013,274,237	**357,713,002**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Nhà đầu tư trong nước	46,011,238,996	354,989,778
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2,035,241	2,723,224
Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	**59,904,000**	**-**
	136,993,901,164	**45,059,858,808**

21 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
1	**Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**136,933,997,164**	**45,059,858,808**
1.1	Nhà đầu tư trong nước	136,824,119,359	44,953,204,479
1.2	Nhà đầu tư nước ngoài	109,877,805	106,654,329
2	**Phải trả tổ chức phát hành**	**59,904,000**	**-**
		136,993,901,164	**45,059,858,808**

22. **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

			Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
	Tổng giá trị bán	**Tổng giá vốn**	**Lãi**	**Lỗ**	**Lãi**	**Lỗ**
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Trái phiếu chính phủ	23,449,860,000	23,446,500,000	3,360,000			
Trái phiếu chưa niêm yết	593,726,677,529	568,812,872,525	24,913,805,004			0
Chứng chỉ tiền gửi	14,491,414,244,261	14,486,106,305,802	5,307,938,459			
Tổng	**15,108,590,781,790**	**15,078,365,678,327**	**30,225,103,463**	**0**	**0**	**0**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4,022,191,243	1,661,296,694
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	196,293,564	66,618,261
Chi phí Công cụ, dụng cụ	166,169,105	152,957,606
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,660,650	13,660,650
Chi phí thuế , phí, lệ phí	365,362,373	168,461,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,227,319,836	901,746,218
Chi phí khác	32,318,341	30,749,520
	7,023,315,112	**2,995,490,856**

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
HĐQT và Ban giám đốc	2,154,213,037	801,743,566
Ban kiểm soát	74,988,500	107,813,181

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

Phạm Thị Duyên Anh	**Trương Thị Lan Anh**	**Nguyễn Tiến Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc